

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030001	HOANG KHANH LY	女	2009-12-19	040309001318	LE 4.15	
2	H32619850200030002	VU HA AN	女	2010-06-24	040310010594	LE 4.15	
3	H32619850200030003	PHAM THI PHUONG THUY	女	2010-04-24	040310015545	LE 4.15	
4	H32619850200030004	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	1988-12-21	042188000128	LE 4.15	
5	H32619850200030005	LE DUC HIEU	男	2002-05-01	042202004039	LE 4.15	
6	H32619850200030006	TRAN KIM HUY	男	2003-10-26	042203003615	LE 4.15	
7	H32619850200030007	LE THI KIEU ANH	女	2002-01-19	042302004669	LE 4.15	
8	H32619850200030008	NGUYEN NGOC KHANH	女	2005-11-27	042305002987	LE 4.15	
9	H32619850200030009	LE THI TRA MY	女	2005-07-17	042305010351	LE 4.15	
10	H32619850200030010	NGO MINH ANH	女	2005-10-10	042305014180	LE 4.15	
11	H32619850200030011	TRAN THI THAO DAN	女	2006-09-11	042306002868	LE 4.15	
12	H32619850200030012	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2006-07-03	042306003454	LE 4.15	
13	H32619850200030013	NGUYEN THI DIEU ANH	女	2007-02-27	042307008111	LE 4.15	
14	H32619850200030014	THAI THI TRA MY	女	2010-06-29	042310007583	LE 4.15	
15	H32619850200030015	LE THI MY DUYEN	女	2003-08-10	044303000693	LE 4.15	
16	H32619850200030016	HA THI LUYEN	女	2005-12-15	067305001885	LE 4.15	
17	H32619850200030017	BUI NGOC THIEN	男	1998-10-08	070098009027	LE 4.15	
18	H32619850200030018	TRAN THANH THAO	女	2008-03-08	072308008812	LE 4.15	
19	H32619850200030019	VU THI PHUONG NHUNG	女	2005-08-04	07305012177	LE 4.15	
20	H32619850200030020	BUI THI KIM NHAN	女	2005-04-21	080305000514	LE 4.15	
21	H32619850200030021	THAN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209006185	LE 4.15	
22	H32619850200030022	NGUYEN DA VI LINH	女	2009-08-31	024309005820	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030023	CHU THI KHANH HUYEN	女	2004-10-06	038304013860	LE 4.16	
2	H32619850200030024	LE THI TRA VY	女	2005-05-29	038305002377	LE 4.16	
3	H32619850200030025	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2005-01-20	038305003239	LE 4.16	
4	H32619850200030026	TRINH LINH TRANG	女	2005-04-06	038305017740	LE 4.16	
5	H32619850200030027	TRAN THI THU TRANG	女	2005-05-01	038305018823	LE 4.16	
6	H32619850200030028	HO THI THUY PHUONG	女	2005-01-10	038305021386	LE 4.16	
7	H32619850200030029	DANG PHUONG ANH	女	2006-01-24	038306002664	LE 4.16	
8	H32619850200030030	KIEU QUYNH NHU	女	2006-01-04	038306004532	LE 4.16	
9	H32619850200030031	TRAN THI THU HANG	女	2007-12-06	03830717028	LE 4.16	
10	H32619850200030032	NGUYEN THI LIEU	女	1990-02-01	040190042049	LE 4.16	
11	H32619850200030033	NGUYEN DINH HUY	男	2003-10-12	040203012175	LE 4.16	
12	H32619850200030034	LUU VAN THONG	男	2004-05-22	040204015373	LE 4.16	
13	H32619850200030035	NGUYEN NGOC TUAN ANH	男	2004-03-29	040204019486	LE 4.16	
14	H32619850200030036	NGUYEN VAN MINH	男	2006-11-09	040206015039	LE 4.16	
15	H32619850200030038	LE DUC TUAN DAT	男	2009-09-26	040209020526	LE 4.16	
16	H32619850200030039	DAU THI CHUNG	女	2004-09-06	040304007279	LE 4.16	
17	H32619850200030040	VI THI LINH CHI	女	2004-11-16	040304017385	LE 4.16	
18	H32619850200030041	NGUYEN THI TAM	女	2004-06-28	040304020911	LE 4.16	
19	H32619850200030042	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2004-01-10	040304023955	LE 4.16	
20	H32619850200030043	NGUYEN THI HA GIANG	女	2005-01-02	040305007156	LE 4.16	
21	H32619850200030044	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2006-11-14	040306018436	LE 4.16	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030045	LUU KHAC NAM	男	1984-07-17	001084007931	LE 5.19	
2	H32619850200030046	VU VAN QUYET	男	1995-01-20	001095045542	LE 5.19	
3	H32619850200030047	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-05-04	001194017692	LE 5.19	
4	H32619850200030048	KHUAT THI THU TRANG	女	1995-11-03	001195018993	LE 5.19	
5	H32619850200030049	NGUYEN AN BICH PHUONG	女	1998-08-16	001198027600	LE 5.19	
6	H32619850200030050	NGUYEN LAN ANH	女	1999-08-01	001199018411	LE 5.19	
7	H32619850200030051	PHAM VU MINH DUC	男	2005-01-13	001205004495	LE 5.19	
8	H32619850200030053	VU DO NGOC AN	男	2005-02-04	001205008713	LE 5.19	
9	H32619850200030054	LUONG VAN TRUONG	男	2005-11-05	001205028750	LE 5.19	
10	H32619850200030055	LA VAN MANH	男	2005-06-17	001205043904	LE 5.19	
11	H32619850200030056	PHAM DUC DUNG	男	2006-07-04	001206002641	LE 5.19	
12	H32619850200030057	BUI HAI DAT	男	2007-08-26	001207025777	LE 5.19	
13	H32619850200030058	NGUYEN TRUNG NGHIA	男	2009-05-20	001209006515	LE 5.19	
14	H32619850200030059	TRAN MINH HIEN	男	2009-12-17	001209061767	LE 5.19	
15	H32619850200030060	XUAN THI THU ANH	女	2002-07-05	001302022912	LE 5.19	
16	H32619850200030061	NGUYEN HAI HIEN AN	女	2002-08-21	001302036688	LE 5.19	
17	H32619850200030062	NGUYEN THI THAO	女	2003-08-31	001303005045	LE 5.19	
18	H32619850200030063	BUI MINH ANH	女	2003-10-18	001303022169	LE 5.19	
19	H32619850200030064	NGUYEN VAN QUANG	男	2005-12-04	019205002375	LE 5.19	
20	H32619850200030065	DONG THI THU HUONG	女	2003-07-02	024303011882	LE 5.19	
21	H32619850200030066	LE HA VY	女	2003-09-12	038303019769	LE 5.19	
22	H32619850200030067	CHU THI THUY NHUNG	女	2006-10-30	040306020710	LE 5.19	
23	H32619850200030438	PHAM VU MINH DUC	男	2005-01-13	001205004495	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030068	NGUYEN THU TRANG	女	2007-03-28	034307005881	LE 5.20	
2	H32619850200030069	KHIEU THI DUYEN	女	2007-06-21	034307008706	LE 5.20	
3	H32619850200030070	LE HOANG LINH	女	2007-08-11	034307013937	LE 5.20	
4	H32619850200030071	TRAN LAM ANH	女	2009-10-12	034309002038	LE 5.20	
5	H32619850200030072	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-08-11	034309004453	LE 5.20	
6	H32619850200030073	PHAM THAO VI	女	2009-12-25	034309006236	LE 5.20	
7	H32619850200030074	DINH THI KIM OANH	女	2009-12-11	034309006998	LE 5.20	
8	H32619850200030075	LE NGOC TU	女	2009-09-03	034309009207	LE 5.20	
9	H32619850200030076	BUI NGOC HA ANH	女	2009-12-15	034309010146	LE 5.20	
10	H32619850200030077	TRAN MAI HUONG	女	2009-08-15	034309010348	LE 5.20	
11	H32619850200030078	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-10-24	034309012220	LE 5.20	
12	H32619850200030079	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-09-29	034309013517	LE 5.20	
13	H32619850200030080	KHIEU NGOC ANH THU	女	2009-10-23	034309014855	LE 5.20	
14	H32619850200030081	DO TUYET CHI	女	2009-03-08	034309015567	LE 5.20	
15	H32619850200030082	NGUYEN LE THUAN AN	女	2009-12-19	034309015687	LE 5.20	
16	H32619850200030083	LE THI TUONG VI	女	2009-01-24	034309016934	LE 5.20	
17	H32619850200030084	PHAM THI QUE CHAN	女	2010-03-15	034310012084	LE 5.20	
18	H32619850200030085	VU PHUONG UYEN	女	2010-07-01	034310012421	LE 5.20	
19	H32619850200030086	NGO THI NGOC ANH	女	2010-08-07	034310014506	LE 5.20	
20	H32619850200030087	TRINH TUAN CUONG	男	2004-04-09	035204007834	LE 5.20	
21	H32619850200030088	TRINH QUANG VINH	男	2005-02-01	035205002103	LE 5.20	
22	H32619850200030089	PHAM VAN QUANG ANH	男	2005-09-20	035205002571	LE 5.20	
23	H32619850200030090	HOANG DO MANH CUONG	男	2006-10-29	035206007672	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030091	NGUYEN MINH PHUONG	女	2000-07-17	035300001634	LE4.22	
2	H32619850200030092	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2003-03-14	035303007510	LE4.22	
3	H32619850200030093	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-28	035305001018	LE4.22	
4	H32619850200030094	LUONG THANH HA	女	2005-07-23	035305002106	LE4.22	
5	H32619850200030095	LE MAI HOA	女	2005-06-02	035305002107	LE4.22	
6	H32619850200030096	BUI PHUONG ANH	女	2005-06-16	035305004539	LE4.22	
7	H32619850200030097	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-05-22	035306000505	LE4.22	
8	H32619850200030098	LE NGOC DIEP	女	2007-02-04	035307004440	LE4.22	
9	H32619850200030099	TONG VAN DUY KHANH	男	2004-12-24	036204002685	LE4.22	
10	H32619850200030100	DUONG DUC ANH	男	2009-08-18	036209014830	LE4.22	
11	H32619850200030101	NGO THI HOAI LY	女	2002-05-21	036302007513	LE4.22	
12	H32619850200030102	NGUYEN THI HUE	女	2003-03-12	036303000157	LE4.22	
13	H32619850200030103	VU KIM HONG	女	2005-07-13	036305016961	LE4.22	
14	H32619850200030104	NGUYEN PHAM PHUONG NHI	女	2005-09-03	036305018908	LE4.22	
15	H32619850200030105	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-11-08	036306001643	LE4.22	
16	H32619850200030106	NGUYEN THANH THUY	女	2009-05-10	036309017340	LE4.22	
17	H32619850200030107	NGUYEN THU HIEN	女	2010-12-13	036310007858	LE4.22	
18	H32619850200030108	MAI THI LUU	女	1983-05-06	037183001231	LE4.22	
19	H32619850200030109	PHAM THI THAM	女	1991-10-22	037191003363	LE4.22	
20	H32619850200030110	DINH THUY LINH	女	1991-08-06	037191005991	LE4.22	
21	H32619850200030111	TA THI THU HUYEN	女	1994-06-03	037194003151	LE4.22	
22	H32619850200030112	PHAM NGUYEN PHUONG ANH	女	1996-01-06	037196005960	LE4.22	
23	H32619850200030113	NGUYEN PHU VINH	男	2005-03-22	037205004822	LE4.22	
24	H32619850200030114	DO THI PHUONG THAO	女	2002-10-06	037302003853	LE4.22	
25	H32619850200030115	MAI NGOC LINH	女	2003-10-17	037303000466	LE4.22	
26	H32619850200030116	TA VU YEN NHI	女	2005-11-10	037305000374	LE4.22	
27	H32619850200030117	DO NGOC KHANH HUYEN	女	2005-08-02	037305001359	LE4.22	
28	H32619850200030118	VU THUY HANH	女	2005-12-13	037305001457	LE4.22	
29	H32619850200030119	CU PHUONG CHI	女	2005-03-28	037305001885	LE4.22	
30	H32619850200030120	DINH THI THU PHUONG	女	2005-08-25	037305005106	LE4.22	
31	H32619850200030121	LE MINH THU	女	2006-08-25	037306001095	LE4.22	
32	H32619850200030123	NGUYEN TIEN DUNG	男	1994-11-10	038094001932	LE4.22	
33	H32619850200030124	LE XUAN TRA	男	1999-11-12	038099001621	LE4.22	
34	H32619850200030125	LE THI HOA	女	1986-04-25	038186046224	LE4.22	
35	H32619850200030126	VU THI NGAN	女	1990-12-08	038190000635	LE4.22	
36	H32619850200030127	DO THI LY	女	1996-02-19	038196022910	LE4.22	
37	H32619850200030128	NGO VAN NHAT ANH	男	2002-11-24	038202020796	LE4.22	
38	H32619850200030129	NGUYEN QUOC DUY	男	2003-03-11	038203012242	LE4.22	
39	H32619850200030130	TRUONG THI NGOC ANH	女	2003-12-04	038303001347	LE4.22	
40	H32619850200030131	LE BINH MINH	女	2003-10-03	038303002798	LE4.22	
41	H32619850200030439	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-01-01	037309004152	LE4.22	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030132	HOANG THI THU THUY	女	2002-09-21	031302006986	LR 1.1	
2	H32619850200030133	NGUYEN HAI YEN	女	2005-09-22	031305003008	LR 1.1	
3	H32619850200030134	NGUYEN THI CAM VAN	女	2006-09-27	031306015440	LR 1.1	
4	H32619850200030135	DOAN THI MAI PHUONG	女	2007-03-04	031307001681	LR 1.1	
5	H32619850200030136	TRINH THI THU	女	1991-08-22	033191006824	LR 1.1	
6	H32619850200030137	PHAM XUAN HIEU	男	2006-10-21	033206003947	LR 1.1	
7	H32619850200030138	VUONG THI TRANG THUY	女	2005-02-22	033305004768	LR 1.1	
8	H32619850200030139	DANG NGOC LINH	女	2005-02-01	033305006926	LR 1.1	
9	H32619850200030140	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-12-19	033306000758	LR 1.1	
10	H32619850200030141	DUONG THI KHANH LY	女	2006-01-28	0333212006	LR 1.1	
11	H32619850200030142	BUI THI HONG THUY	女	1980-06-12	034180009591	LR 1.1	
12	H32619850200030143	NGUYEN THI QUY	女	1989-06-20	034189002839	LR 1.1	
13	H32619850200030144	NGO HONG NHUNG	女	1990-09-04	034190013236	LR 1.1	
14	H32619850200030145	NGUYEN THI DIU	女	1994-09-21	034194000413	LR 1.1	
15	H32619850200030146	NGUYEN DUC TRUNG	男	2005-09-20	034205002090	LR 1.1	
16	H32619850200030147	VU DUY HUNG	男	2005-09-28	034205003024	LR 1.1	
17	H32619850200030148	PHAM NHAT MINH	男	2006-08-22	034206004412	LR 1.1	
18	H32619850200030149	TONG ANH DUNG	男	2006-11-27	034206007851	LR 1.1	
19	H32619850200030150	CAO MINH HIEU	男	2007-09-22	034207003717	LR 1.1	
20	H32619850200030151	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	
21	H32619850200030153	NGUYEN DUY CHIEN	女	2009-07-10	034209014101	LR 1.1	
22	H32619850200030154	BUI VAN KHANH	女	2002-05-11	034302000971	LR 1.1	
23	H32619850200030155	VU THI THU HIEN	女	2003-01-21	034303011185	LR 1.1	
24	H32619850200030156	NGUYEN THU THUY	女	2004-11-26	034304003518	LR 1.1	
25	H32619850200030157	TO LONG ANH CHI	女	2004-07-31	034304015290	LR 1.1	
26	H32619850200030158	NGUYEN THU THUY	女	2005-05-07	034305002066	LR 1.1	
27	H32619850200030159	NGUYEN TRAN BAO LINH	女	2005-05-15	034305005516	LR 1.1	
28	H32619850200030160	TRUONG NGOC TRANG	女	2005-06-13	034305007499	LR 1.1	
29	H32619850200030161	NGUYEN MAI HANG	女	2005-09-27	034305008552	LR 1.1	
30	H32619850200030162	TRAN THU TRANG	女	2005-09-29	034305009070	LR 1.1	
31	H32619850200030163	NGUYEN THAO CHINH	女	2005-09-13	034305014379	LR 1.1	
32	H32619850200030164	PHAN LAN TRINH	女	2006-06-16	034306016399	LR 1.1	
33	H32619850200030165	VU THI TRANG	女	2006-09-18	034306016407	LR 1.1	
34	H32619850200030166	NGUYEN THI PHUONG	女	2007-02-26	034307004496	LR 1.1	
35	H32619850200030440	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030167	NGUYEN THI THANH HIEU	女	2006-01-12	027306011562	LR 1.2	
2	H32619850200030168	TRAN THU THUY	女	2009-09-14	027309001974	LR 1.2	
3	H32619850200030169	NGUYEN KIM LIEN	女	2009-09-05	027309004615	LR 1.2	
4	H32619850200030170	TRAN KHANH LINH	女	2009-01-03	027309004702	LR 1.2	
5	H32619850200030171	LE TRAN MINH PHUONG	女	2009-04-09	027309005006	LR 1.2	
6	H32619850200030172	LE THI YEN VY	女	2009-02-04	027309006471	LR 1.2	
7	H32619850200030173	LUU THI NGOC NGA	女	2009-01-10	027309007695	LR 1.2	
8	H32619850200030174	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-09-17	027309007939	LR 1.2	
9	H32619850200030175	NGUYEN THI NHAN	女	2009-02-12	027309007981	LR 1.2	
10	H32619850200030176	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2009-12-29	027309008602	LR 1.2	
11	H32619850200030177	NGUYEN THI TRANG	女	2009-07-04	027309011399	LR 1.2	
12	H32619850200030178	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-09-15	027309012286	LR 1.2	
13	H32619850200030179	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-02-13	02730912341	LR 1.2	
14	H32619850200030180	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2010-07-07	027310000012	LR 1.2	
15	H32619850200030181	NGUYEN PHUONG THU	女	2010-07-17	027310000594	LR 1.2	
16	H32619850200030182	HA PHUONG QUYNH	女	2010-10-19	027310004304	LR 1.2	
17	H32619850200030183	NGHIEM THI LE QUYEN	女	2010-03-25	027310004726	LR 1.2	
18	H32619850200030184	PHAN THI QUYNH	女	2010-02-23	027310005099	LR 1.2	
19	H32619850200030185	TRAN THI MAI ANH	女	2010-10-03	027310008628	LR 1.2	
20	H32619850200030186	NGUYEN THI TUONG VI	女	2010-03-15	027310008649	LR 1.2	
21	H32619850200030187	TRAN THI PHUONG THAO	女	2010-11-05	027310009524	LR 1.2	
22	H32619850200030188	HAN VU SAM	女	2010-05-31	027310009553	LR 1.2	
23	H32619850200030189	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-09-06	027310009568	LR 1.2	
24	H32619850200030190	NGUYEN DIEU LINH	女	2010-01-25	027310010511	LR 1.2	
25	H32619850200030191	NGUYEN THI THANH THUY	女	2010-11-24	027310010883	LR 1.2	
26	H32619850200030192	NGUYEN THI THUY LINH	女	2012-12-30	027312006992	LR 1.2	
27	H32619850200030193	NGUYEN THI HA	女	1995-11-11	030195013881	LR 1.2	
28	H32619850200030194	HOANG MAC MINH TUAN	男	2003-09-25	030203000393	LR 1.2	
29	H32619850200030195	DAO MINH THE	男	2006-05-03	030206004018	LR 1.2	
30	H32619850200030196	MAC THI DUNG	女	2000-09-21	030300000388	LR 1.2	
31	H32619850200030197	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-09-27	030304001089	LR 1.2	
32	H32619850200030198	NGUYEN THANH HANG	女	2004-02-23	030304006645	LR 1.2	
33	H32619850200030199	PHAM LE ANH THU	女	2005-12-30	030305001633	LR 1.2	
34	H32619850200030200	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2005-01-31	030305004062	LR 1.2	
35	H32619850200030201	PHAM THUY DUNG	女	2006-11-18	030306003850	LR 1.2	
36	H32619850200030202	DAM THI THU HA	女	2010-05-23	030310000976	LR 1.2	
37	H32619850200030203	BUI QUOC HUNG	男	2003-09-12	031203002419	LR 1.2	
38	H32619850200030204	HOANG DINH THUAN	男	2005-11-16	031205006379	LR 1.2	
39	H32619850200030205	HOANG DINH MINH	男	2005-09-03	031205016727	LR 1.2	
40	H32619850200030206	DOAN VINH KHANG	男	2009-02-13	031209012046	LR 1.2	
41	H32619850200030207	PHI THI PHUONG THUY	女	2002-10-24	031302003176	LR 1.2	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030208	PHAM MINH THUONG	女	2005-07-05	026305008979	LR 2.3	
2	H32619850200030209	NGUYEN THU HANG	女	2006-11-07	026306005607	LR 2.3	
3	H32619850200030210	DUONG TU LINH	女	2009-10-22	026309002111	LR 2.3	
4	H32619850200030211	DINH MINH NGOC	女	2009-05-03	026309005813	LR 2.3	
5	H32619850200030212	TRAN TRA MY	女	2009-12-13	026309010309	LR 2.3	
6	H32619850200030213	LE KHANH LINH	女	2009-11-12	026309012883	LR 2.3	
7	H32619850200030214	HOANG MAI LINH	女	2010-08-15	026310011654	LR 2.3	
8	H32619850200030215	NGUYEN VAN GIANG	男	1989-06-07	027089015357	LR 2.3	
9	H32619850200030216	NGUYEN THI TRA MY	女	1994-11-14	027194009696	LR 2.3	
10	H32619850200030217	LE HUYEN TRANG	女	1995-01-14	027195002084	LR 2.3	
11	H32619850200030218	NGUYEN THI ANH	女	1998-11-30	027198004753	LR 2.3	
12	H32619850200030219	VO DINH HUNG	男	2002-07-04	027202011536	LR 2.3	
13	H32619850200030220	NGUYEN GIAN ANH DUNG	男	2004-09-11	027204002417	LR 2.3	
14	H32619850200030221	NGUYEN VAN BAO	男	2005-09-27	027205011665	LR 2.3	
15	H32619850200030222	DINH TUAN MINH	男	2006-10-24	027206000615	LR 2.3	
16	H32619850200030223	DO MINH NAM	男	2006-02-22	027206000964	LR 2.3	
17	H32619850200030224	NGUYEN DUC LIN	男	2006-12-03	027206002950	LR 2.3	
18	H32619850200030225	LE DAC TOAN	男	2006-02-26	027206010747	LR 2.3	
19	H32619850200030226	NGUYEN HUU HUY	男	2007-11-19	027207013302	LR 2.3	
20	H32619850200030227	KHONG KHANH TOAN	男	2007-09-22	027207014349	LR 2.3	
21	H32619850200030228	NGUYEN TIEN TAN	男	2009-09-08	027209004621	LR 2.3	
22	H32619850200030229	NGUYEN LE TRUONG GIANG	男	2009-10-01	027209010576	LR 2.3	
23	H32619850200030230	NGUYEN THE QUANG VINH	男	2010-12-10	027210005164	LR 2.3	
24	H32619850200030231	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2003-11-18	027303001090	LR 2.3	
25	H32619850200030232	NGUYEN THU TRANG	女	2004-10-06	027304000350	LR 2.3	
26	H32619850200030233	NGHIEM THI LAN	女	2004-05-10	027304003466	LR 2.3	
27	H32619850200030234	LE MAI LINH	女	2004-01-25	027304003502	LR 2.3	
28	H32619850200030235	DANG THI XUAN MAI	女	2004-10-17	027304004279	LR 2.3	
29	H32619850200030236	CHU NGOC HUYEN	女	2005-07-07	027305002282	LR 2.3	
30	H32619850200030237	NGUYEN MAI LINH	女	2005-12-13	027305002675	LR 2.3	
31	H32619850200030238	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2005-08-02	027305002772	LR 2.3	
32	H32619850200030239	PHAM DAN TAM	女	2005-02-25	027305003182	LR 2.3	
33	H32619850200030240	PHAN THI YEN NHI	女	2005-04-09	027305003291	LR 2.3	
34	H32619850200030241	NGUYEN HIEN NHI	女	2005-06-28	027305003330	LR 2.3	
35	H32619850200030242	HOANG THI ANH DUONG	女	2005-09-13	027305006265	LR 2.3	
36	H32619850200030243	NGUYEN THI LINH HUONG	女	2005-07-26	027305007656	LR 2.3	
37	H32619850200030244	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-06-26	027305011455	LR 2.3	
38	H32619850200030245	NGUYEN NHAT LINH	女	2006-02-10	027306000075	LR 2.3	
39	H32619850200030246	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-09-22	027306001478	LR 2.3	
40	H32619850200030247	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2006-04-21	027306010715	LR 2.3	
41	H32619850200030248	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-06-06	027306011313	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030249	DINH THI THU	女	1997-02-24	025197005041	LR 2.4	
2	H32619850200030250	NGUYEN SON TUNG	男	2000-11-19	025200004976	LR 2.4	
3	H32619850200030251	BUI DANG KHOA	男	2003-09-01	025203010100	LR 2.4	
4	H32619850200030252	LE HONG DUC	男	2003-06-14	025203011382	LR 2.4	
5	H32619850200030253	VU NGOC HAI	男	2005-08-12	025205002263	LR 2.4	
6	H32619850200030254	NGUYEN THI MY THUAN	女	2003-11-04	025303004141	LR 2.4	
7	H32619850200030255	DUONG THI KHANH LINH	女	2004-03-17	025304004605	LR 2.4	
8	H32619850200030256	DO BICH NGOC	女	2004-10-20	025304007016	LR 2.4	
9	H32619850200030257	BUI KIEU TRANG	女	2005-11-04	025305001051	LR 2.4	
10	H32619850200030258	HA THANH THU	女	2005-03-29	025305001550	LR 2.4	
11	H32619850200030259	NGUYEN THU AN	女	2005-07-10	025305003753	LR 2.4	
12	H32619850200030260	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2005-02-19	025305008278	LR 2.4	
13	H32619850200030261	MAI THI THANH CHUC	女	2006-02-02	025306011439	LR 2.4	
14	H32619850200030262	DAO NGOC HA	女	2009-08-09	025309002017	LR 2.4	
15	H32619850200030263	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-01-21	025309005064	LR 2.4	
16	H32619850200030264	DUONG HANH NGUYEN	女	2009-01-25	025309014691	LR 2.4	
17	H32619850200030265	KIM THI LAN ANH	女	1989-06-13	026189006769	LR 2.4	
18	H32619850200030266	HA THI KHOA	女	1993-04-19	026193010176	LR 2.4	
19	H32619850200030267	TRAN THI THU HUONG	女	1996-09-22	026196011790	LR 2.4	
20	H32619850200030268	HOANG THI HOA	女	1997-01-27	026197009406	LR 2.4	
21	H32619850200030269	TRAN THI HONG THU	女	1999-02-28	026199000389	LR 2.4	
22	H32619850200030270	NGUYEN THE HAI	男	2003-09-20	026203008032	LR 2.4	
23	H32619850200030271	LE VIET HOANG	男	2005-10-24	026205003797	LR 2.4	
24	H32619850200030272	DUONG DUC TUNG	男	2005-04-19	026205006034	LR 2.4	
25	H32619850200030273	NGUYEN TIEN DUNG	男	2006-08-19	026206001508	LR 2.4	
26	H32619850200030274	NGUYEN VAN HIEP	男	2007-01-11	026207007174	LR 2.4	
27	H32619850200030275	NGUYEN TIEN VU	男	2010-07-21	026210005042	LR 2.4	
28	H32619850200030276	LE THI KHANH LINH	女	2000-03-04	026300000958	LR 2.4	
29	H32619850200030277	NGUYEN DONG THAO	女	2001-06-28	026301003144	LR 2.4	
30	H32619850200030278	NGUYEN THI TRA GIANG	女	2001-03-28	026301005825	LR 2.4	
31	H32619850200030279	PHAM MAI PHUONG	女	2003-10-30	026303002667	LR 2.4	
32	H32619850200030280	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2004-08-12	026304000122	LR 2.4	
33	H32619850200030281	LE HUYEN TRANG	女	2004-10-15	026304005763	LR 2.4	
34	H32619850200030282	TRAN THI DIEM LY	女	2004-01-05	026304006116	LR 2.4	
35	H32619850200030283	DO THI MY HAO	女	2004-12-26	026304009045	LR 2.4	
36	H32619850200030284	HOANG THUY LINH	女	2004-12-19	026304010745	LR 2.4	
37	H32619850200030285	TRUONG THI TRANG	女	2005-04-06	026305003579	LR 2.4	
38	H32619850200030286	DO THI HUYEN	女	2005-12-09	026305003854	LR 2.4	
39	H32619850200030287	NGUYEN THI NGAN	女	2005-09-22	026305006008	LR 2.4	
40	H32619850200030288	BUI NHU QUYNH	女	2005-09-24	026305007482	LR 2.4	
41	H32619850200030289	TRAN THUY HUONG	女	2005-05-24	026305007597	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030290	VU THI HUE	女	2004-04-27	024304003016	LR 2.5	
2	H32619850200030291	NGUYEN THI HANG	女	2005-02-06	024305006159	LR 2.5	
3	H32619850200030292	VU NGOC LINH	女	2005-07-29	024305007494	LR 2.5	
4	H32619850200030293	HOANG THI THANH TAM	女	2005-05-22	024305009971	LR 2.5	
5	H32619850200030294	PHAN THI HUYEN	女	2005-01-31	024305010011	LR 2.5	
6	H32619850200030295	PHAM THI THANH HUYEN	女	2005-05-23	024305011675	LR 2.5	
7	H32619850200030296	NGUYEN THI THU	女	2005-09-24	024305013380	LR 2.5	
8	H32619850200030297	HO NGOC YEN NHI	女	2005-07-28	024305013847	LR 2.5	
9	H32619850200030298	CHU THI HUE LINH	女	2006-07-30	024306001760	LR 2.5	
10	H32619850200030299	DO THI THU	女	2006-09-10	024306004751	LR 2.5	
11	H32619850200030300	NGUYEN TRA MY	女	2007-07-23	024307001938	LR 2.5	
12	H32619850200030301	HOANG THI THU HANG	女	2009-01-22	024309001080	LR 2.5	
13	H32619850200030302	DIEM THI HONG TUYEN	女	2009-06-12	024309001626	LR 2.5	
14	H32619850200030303	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-09-14	024309004198	LR 2.5	
15	H32619850200030304	CAO HA LINH	女	2009-02-08	024309004758	LR 2.5	
16	H32619850200030305	NGUYEN PHAM BAO TRAM	女	2009-01-01	024309006880	LR 2.5	
17	H32619850200030306	NGO PHUONG ANH	女	2009-01-13	024309006884	LR 2.5	
18	H32619850200030307	NGUYEN THI LY	女	2009-01-05	024309007529	LR 2.5	
19	H32619850200030308	NGUYEN THI TRINH	女	2009-04-12	024309009425	LR 2.5	
20	H32619850200030309	NGUYEN THI HA TRANG	女	2009-09-07	024309013865	LR 2.5	
21	H32619850200030310	DUONG THI LAN	女	1990-12-10	025190007809	LR 2.5	
22	H32619850200030311	NGUYEN THI THANH HOAN	女	1992-11-02	025192003355	LR 2.5	

**TRUNG TÂM
KHẢO THI
TẠI QUẬN LỘ**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030312	NGUYEN THI THO	女	2007-08-15	019307008097	LR 2.6	
2	H32619850200030313	TONG THI QUYNH NGA	女	2009-08-23	019309009292	LR 2.6	
3	H32619850200030314	PHAM THI PHUONG ANH	女	2010-10-27	019310001571	LR 2.6	
4	H32619850200030315	NGUYEN TRAN PHUONG THAO	女	2010-05-01	019310012058	LR 2.6	
5	H32619850200030316	NGUYEN PHUONG TRA	女	2013-05-31	019313007094	LR 2.6	
6	H32619850200030317	DUONG DOAN TUONG	男	1995-06-05	020095004312	LR 2.6	
7	H32619850200030318	HOANG THI CHAM	女	1999-07-24	020199007447	LR 2.6	
8	H32619850200030319	HOANG THI TRANG	女	2003-09-13	020303002494	LR 2.6	
9	H32619850200030320	CHU THI KIEM HOAI	女	2004-04-15	020304006311	LR 2.6	
10	H32619850200030321	NONG THI MAI HUONG	女	2005-02-26	020305001274	LR 2.6	
11	H32619850200030322	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-11	020309007710	LR 2.6	
12	H32619850200030323	HOANG THUY LAN	女	2009-11-12	020309008122	LR 2.6	
13	H32619850200030324	TRAN QUYNH AN	女	1998-06-10	022198000541	LR 2.6	
14	H32619850200030325	NGUYEN TIEN DUNG	男	2003-06-06	022203006083	LR 2.6	
15	H32619850200030326	DAM QUANG HIEN	男	2004-12-07	022204012068	LR 2.6	
16	H32619850200030328	NGUYEN DIEU THUY	女	2000-02-22	022300002908	LR 2.6	
17	H32619850200030329	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-06-21	022304002912	LR 2.6	
18	H32619850200030330	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-15	022305006134	LR 2.6	
19	H32619850200030331	HOANG NGOC YEN	女	2005-11-07	022305009228	LR 2.6	
20	H32619850200030332	LE BAO NHU	女	2005-01-03	022305011768	LR 2.6	
21	H32619850200030333	HOANG NHU CHIEN	男	2001-09-17	024201012410	LR 2.6	
22	H32619850200030334	LUU QUOC KHANH	男	2004-09-02	024204001416	LR 2.6	
23	H32619850200030335	NGUYEN QUANG DUC	男	2004-06-09	024204006591	LR 2.6	
24	H32619850200030336	NGUYEN VAN KHOA	男	2004-06-14	024204007202	LR 2.6	
25	H32619850200030337	DO QUANG CHINH	男	2004-06-09	024204007400	LR 2.6	
26	H32619850200030338	DO MINH HIEU	男	2004-03-10	024204007418	LR 2.6	
27	H32619850200030339	NGUYEN VAN MANH	男	2004-01-17	024204010481	LR 2.6	
28	H32619850200030340	HOANG CONG LUC	男	2005-06-13	024205000696	LR 2.6	
29	H32619850200030341	LUU VAN MINH	男	2005-09-26	024205001067	LR 2.6	
30	H32619850200030342	BUI XUAN DOAN	男	2005-03-09	024205008939	LR 2.6	
31	H32619850200030343	GIAP LE NGUYEN BAO	男	2006-09-23	024206001387	LR 2.6	
32	H32619850200030344	HA MINH DUONG	男	2006-01-26	024206002805	LR 2.6	
33	H32619850200030345	DONG VAN MINH	男	2006-05-09	024206007133	LR 2.6	
34	H32619850200030346	CHU THIEN TAN	男	2006-06-27	024206009001	LR 2.6	
35	H32619850200030347	NGUYEN VAN TUAN	男	2006-09-11	024206014445	LR 2.6	
36	H32619850200030348	HOANG TRONG VUONG	男	2006-06-12	024206015718	LR 2.6	
37	H32619850200030349	VU NGOC DUNG	男	2009-05-23	024209002216	LR 2.6	
38	H32619850200030350	TRAN VAN HUONG	男	2009-05-12	024209015844	LR 2.6	
39	H32619850200030351	DAO THI NGOC MAI	女	2003-01-12	024303004661	LR 2.6	
40	H32619850200030352	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-12-14	024303011411	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030353	TA VAN BINH	男	2005-11-02	019205008118	LR 3.10	
2	H32619850200030354	LUU ANH TUAN	男	2005-06-06	019205009080	LR 3.10	
3	H32619850200030355	TRUONG CAO MANH	男	2006-10-21	019206008934	LR 3.10	
4	H32619850200030356	NGUYEN HOANG QUOC VIET	男	2010-09-22	019210000192	LR 3.10	
5	H32619850200030357	KIEU VAN MINH	男	2012-03-04	019212009014	LR 3.10	
6	H32619850200030358	LAM THI HONG HAO	女	2004-10-10	019304001414	LR 3.10	
7	H32619850200030359	HOANG THI MAI PHUONG	女	2004-09-24	019304002147	LR 3.10	
8	H32619850200030360	NGUYEN THI NGA	女	2004-11-14	019304005401	LR 3.10	
9	H32619850200030361	TRAN THI THU	女	2004-08-17	019304005930	LR 3.10	
10	H32619850200030362	TRAN THI NGOC HIEN	女	2004-02-26	019304006515	LR 3.10	
11	H32619850200030363	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2005-10-01	019305001557	LR 3.10	
12	H32619850200030364	NGUYEN THI MINH TAM	女	2005-10-04	019305001628	LR 3.10	
13	H32619850200030365	TA THI NGOC HUYEN	女	2005-11-17	019305001798	LR 3.10	
14	H32619850200030366	NGUYEN THI HUE	女	2005-07-16	019305001805	LR 3.10	
15	H32619850200030367	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-10-01	019305002172	LR 3.10	
16	H32619850200030368	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-10-04	019305003285	LR 3.10	
17	H32619850200030369	NGUYEN THI QUYNH THUONG	女	2005-10-24	019305004418	LR 3.10	
18	H32619850200030370	CHU THI KHANH HOA	女	2005-06-09	019305010351	LR 3.10	
19	H32619850200030371	NGUYEN LAN PHUONG	女	2005-08-20	019305010781	LR 3.10	
20	H32619850200030372	BUI MAI PHUONG	女	2006-09-10	019306000997	LR 3.10	
21	H32619850200030373	LY THU HUYEN	女	2006-07-12	019306008634	LR 3.10	
22	H32619850200030374	TA THI DUYEN	女	2007-11-10	019307007000	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030375	NGUYEN HAI YEN	女	2009-08-10	001309016525	LR 3.7	
2	H32619850200030376	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-03-30	001309025143	LR 3.7	
3	H32619850200030377	NGUYEN HAI VAN	女	2009-04-28	001309029763	LR 3.7	
4	H32619850200030378	LUONG TRAN THANH TRANG	女	2010-09-23	001310014421	LR 3.7	
5	H32619850200030379	KIEU THI HUYEN	女	2010-08-02	001310027356	LR 3.7	
6	H32619850200030380	PHAM MINH ANH	女	2010-02-27	001310039682	LR 3.7	
7	H32619850200030381	TONG PHUONG THAO	女	2004-09-11	002304000709	LR 3.7	
8	H32619850200030382	LU THI PHUONG ANH	女	2005-11-01	002305000063	LR 3.7	
9	H32619850200030383	NGUYEN HONG HANH	女	2009-10-19	002309001394	LR 3.7	
10	H32619850200030384	NONG VAN HUNG	男	1990-02-25	004090005023	LR 3.7	
11	H32619850200030385	DAM THI LINH CHI	女	2005-06-02	004305001417	LR 3.7	
12	H32619850200030386	NONG THUY HUONG	女	2006-03-14	004306007191	LR 3.7	
13	H32619850200030387	PHAN THI QUYNH	女	2007-07-25	004307006812	LR 3.7	
14	H32619850200030388	TRINH PHUONG NGA	女	2005-02-12	006305004386	LR 3.7	
15	H32619850200030389	BUI THI LAN	女	2005-03-07	008305002053	LR 3.7	
16	H32619850200030390	VI THI YEN	女	2006-03-28	008306006843	LR 3.7	
17	H32619850200030391	DAO NGUYET LY	女	2007-06-30	008307009733	LR 3.7	
18	H32619850200030392	DOAN ANH THU	女	2009-04-16	008309004614	LR 3.7	
19	H32619850200030393	TRAN THI THUY	女	2009-06-20	008309004720	LR 3.7	
20	H32619850200030394	TRAN NGOC ANH THU	女	2009-09-19	008309008631	LR 3.7	
21	H32619850200030395	DAO THI NGOC	女	2007-03-01	010307003671	LR 3.7	
22	H32619850200030396	TRAN HONG NGAN	女	2010-09-13	010310001382	LR 3.7	
23	H32619850200030397	VU HONG NGOC	女	2005-10-21	011305001397	LR 3.7	
24	H32619850200030399	LO BAO TRAM	女	2005-05-04	012305006307	LR 3.7	
25	H32619850200030400	LO VAN CHUNG	男	2005-04-06	014205003211	LR 3.7	
26	H32619850200030401	QUANG DIEU LINH	女	2002-06-20	014302005977	LR 3.7	
27	H32619850200030402	CA THI PHUONG	女	2003-12-23	014303004154	LR 3.7	
28	H32619850200030403	NGUYEN THI HAI AN	女	2003-12-23	014303005991	LR 3.7	
29	H32619850200030404	NGHIEM QUYNH LAN	女	2006-08-02	015306008126	LR 3.7	
30	H32619850200030405	NGUYEN HA VY	女	2009-12-11	015309001353	LR 3.7	
31	H32619850200030406	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-19	015309008258	LR 3.7	
32	H32619850200030407	TRAN THI KIEU OANH	女	2009-05-24	015309008925	LR 3.7	
33	H32619850200030408	HA THAO HIEN	女	2000-11-13	017300002817	LR 3.7	
34	H32619850200030409	QUACH THI KHANH LINH	女	2005-09-24	017305004512	LR 3.7	
35	H32619850200030410	NGUYEN MAI ANH	女	2005-01-29	017305006080	LR 3.7	
36	H32619850200030411	PHAM KHAC LINH	男	2004-05-08	0192002123	LR 3.7	
37	H32619850200030412	LY QUOC VIET	男	2003-06-21	019203009334	LR 3.7	
38	H32619850200030413	TRAN VAN TAI	男	2004-10-21	019204001540	LR 3.7	
39	H32619850200030414	NGUYEN VAN THAI	男	2004-10-23	019204009885	LR 3.7	
40	H32619850200030415	NGUYEN VAN BINH	男	2004-09-07	019204010099	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32619850200030416	KIEU THI ANH CHUC	女	2003-04-13	001303038409	LR 3.9	
2	H32619850200030417	LE TRUC KHANH VI	女	2004-09-11	001304013879	LR 3.9	
3	H32619850200030418	HOANG NGOC ANH	女	2004-04-18	001304014721	LR 3.9	
4	H32619850200030419	TRAN MAI HUONG	女	2004-12-03	001304020432	LR 3.9	
5	H32619850200030420	DAO YEN CHI	女	2004-01-31	001304020676	LR 3.9	
6	H32619850200030421	HOANG KIM DUNG	女	2004-11-15	001304033516	LR 3.9	
7	H32619850200030422	DO THI NGOC LINH	女	2004-10-13	001304039399	LR 3.9	
8	H32619850200030423	DO THUY HANG	女	2005-09-02	001305005429	LR 3.9	
9	H32619850200030424	DO MINH ANH	女	2005-08-06	001305007742	LR 3.9	
10	H32619850200030425	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-07-27	001305009173	LR 3.9	
11	H32619850200030426	HOANG MINH PHUONG	女	2005-03-23	001305018317	LR 3.9	
12	H32619850200030427	LE THI THU HUYEN	女	2005-05-18	001305026859	LR 3.9	
13	H32619850200030428	PHUONG THU UYEN	女	2005-02-12	001305028530	LR 3.9	
14	H32619850200030429	PHAM VAN HANG	女	2005-03-28	001305033568	LR 3.9	
15	H32619850200030430	NGUYEN THI XUAN	女	2005-11-17	001305042502	LR 3.9	
16	H32619850200030431	KIM THI MY DUYEN	女	2005-11-27	001305047419	LR 3.9	
17	H32619850200030432	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-10-18	001305052356	LR 3.9	
18	H32619850200030433	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-09-21	001306027478	LR 3.9	
19	H32619850200030434	LE THI LAN ANH	女	2006-05-09	001306062581	LR 3.9	
20	H32619850200030435	NGUYEN CHUC AN	女	2008-09-02	001308029097	LR 3.9	
21	H32619850200030436	NGUYEN VU ANH THU	女	2008-10-16	001308045957	LR 3.9	
22	H32619850200030437	VU TU ANH	女	2009-08-25	001309000859	LR 3.9	